

Bản án số: 125/2024/DS-PT
Ngày: 10-7-2024.
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đức Hùng;

Ông Đặng Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Lài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024 về việc : “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 78/2024/TB – TA ngày 03/7/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B - sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn G, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B: Ông Trần N – sinh năm 1981; Địa chỉ: Số E Cách mạng tháng 8, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn : 1/ Bà Lê Thị Kim A – sinh năm 1967;

2/ Ông Phạm Văn H – sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Thôn E, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Kim A: Ông Phạm Văn H.
Theo hợp đồng ủy quyền ghi ngày 02/7/2024.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phạm Thị Kim N1 – sinh năm 1994; Địa chỉ: Tổ D, khu C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai;

Do có kháng cáo của ông **Phạm Văn H**, bà **Lê Thị Kim A** – là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – bà **Nguyễn Thị B** trình bày:* Bà **Nguyễn Thị B** khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng bà **Lê Thị Kim A**, ông **Phạm Văn H** phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **B** số tiền nợ gốc đã vay là 470.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả phát sinh. Căn cứ vào các giấy vay tiền bà **Lê Thị Kim A** đã xác lập cho bà **Nguyễn Thị B**, cụ thể ngày 25/12/2021 vay số tiền 100.000.000 đồng, ngày 23/01/2022 vay số tiền 220.000.000 đồng và ngày 23/02/2022 vay số tiền 150.000.000 đồng. Từ ngày vay tiền cho đến nay bà **Lê Thị Kim A** chưa thanh toán cho bà **B**. Bà **Nguyễn Thị B** xác định chỉ khởi kiện yêu cầu bà **Lê Thị Kim A** và ông **Phạm Văn H** phải trả tiền nợ vay, không yêu cầu liên quan đến nghĩa vụ của chị **Phạm Thị Kim N1**; giấy nhận trả tiền nợ chị **N1** cung cấp là bà **B** nhận tiền chị **N1** trả cho các khoản chị **N1** vay của bà **B** chứ không phải trả cho khoản tiền bà **A** vay, số tiền bà **A** thiếu chị **B** chỉ có 470.000.000 đồng, trong khi đó giấy nhận tiền trả nợ đến 500.000.000 đồng và nội dung là bé **B1** (chị **N1**) trả tiền cho bà **B** chứ không phải bà **A** trả.

*Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn - bà **Lê Thị Kim A** trình bày:* Bà **Lê Thị Kim A** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị B**. Bà **A** công nhận có ký vay tiền của bà **Nguyễn Thị B** 03 lần với tổng số tiền nợ gốc là 470.000.000 đồng theo như nội dung bà **B** khởi kiện là đúng. Tuy nhiên, tiền vay của bà **B** thì bà **A** đưa lại cho chị **Phạm Thị Kim N1** (hay gọi là bé **B1**) – là con của bà **A** lấy vốn làm ăn chứ không sử dụng cho gia đình. Đến ngày 22/9/2022, chị **N1** đã trả đủ cho bà **B** số tiền vay gốc này và tiền lãi phát sinh bà **B** tính trong tổng số tiền 500.000.000 đồng theo giấy nhận tiền trả nợ mà bà **B** đã viết có nội dung “Ngày 22/9/2022, chị **B** có nhận tiền bé **ba** trả 500.000.000 (Năm trăm triệu đồng)”. Do vậy, bà **Lê Thị Kim A** xác định không còn thiếu tiền vay của bà **B** nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị **B**.

Ông **Phạm Văn H** trình bày: Ông **Phạm Văn H** là chồng của bà **Lê Thị Kim A**. Ông **H** xác định không tham gia vay tiền của bà **Nguyễn Thị B**, ông **H** cũng không biết bà **A** vay tiền của bà **B** và sử dụng vào mục đích gì. Do đó ông **H** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **B** trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Phạm Thị Kim N1** trình bày:* Chị **Phạm Thị Kim N1** là con của bà **Lê Thị Kim A** và ông **Phạm Văn H**. Vào năm 2021, 2022 bà **A** có vay tiền của bà **B** để về đưa lại cho chị **N1** lấy vốn làm ăn.

Ngoài số tiền bà A vay của bà B thì cá nhân chị N1 cũng có vay tiền của bà B, nhưng chỉ là vài ba chục triệu mỗi lần chứ không đến tiền trăm triệu. Chị N1 nhận tiền vay của bà A từ bà B về làm ăn nên đến ngày 22/9/2022 chị N1 đã trực tiếp trả cho bà B tổng số tiền 500.000.000 đồng, trong đó có 470.000.000 đồng tiền gốc bà A đã vay của bà B và tiền lãi phát sinh, bà B viết cho chị N1 giấy nhận tiền trả nợ cùng ngày. Do vậy, chị N1 xác nhận nội dung trình bày của bà A là đúng, bà A hiện nay không còn thiếu tiền vay của bà B nên việc bà B khởi kiện yêu cầu bà A trả tiền là không có căn cứ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 203 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Buộc vợ chồng bà Lê Thị Kim A, ông Phạm Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B tổng số tiền là 470.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, bị đơn bà Lê Thị Kim A và ông Phạm Văn H kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì vợ chồng bà đã đưa tiền cho con gái là Phạm Thị Kim N1 trả cho bà Nguyễn Thị B rồi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;
- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:
 - + Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị B cho vay bà Kim A vay nhưng thực chất là cho bà Phạm Thị Kim N1 vay, ngày 22/9/2022 bà N1 đã trả 500.000.000 đồng và trả tiền lãi phù hợp với thực tế. Việc bà Nguyễn Thị B cho rằng ai vay thì người đó phải trả và bà B khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Kim A phải trả số tiền 470.000.000 đồng là không có căn cứ. Do Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chưa đúng bản chất của vụ án để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Kim A, ông Phạm Văn H làm trong thời hạn luật định, nộp tạm ứng án phí đúng thời gian quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 470.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nợ gốc: Căn cứ vào 03 giấy vay tiền đề ngày 25/12/2021, ngày 23/01/2022 và ngày 23/02/2022; các biên bản lấy lời khai và lời trình bày tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận về việc bà Lê Thị Kim A có ký vay của bà Nguyễn Thị B 03 lần với tổng số tiền gốc là 470.000.000 đồng, không xác định thời hạn. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự đã thừa nhận nên việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn là có thật, không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Quá trình vay mượn:

Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị B và chị Phạm Thị Kim N1 xác định

giữa bà B với chị N1 có quan hệ vay mượn với nhau từ năm 2017, khi mượn tiền thì bà B ghi vào sổ của bà B, nội dung chỉ ghi số tiền mượn không thể hiện lãi suất và thời gian trả; Khi trả tiền thì bà B xóa nội dung ghi trong sổ (cụ thể là sử dụng viết gạch xóa vào nội dung ghi khi mượn tiền). Sự việc này được các bên thừa nhận và phù hợp với các tài liệu do bà B cung cấp tại bút lục số 21 đến 26; căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên không phải chứng minh.

Theo lời trình bày của bà Lê Thị Kim A và chị Phạm Thị Kim N1 thì thời điểm cuối tháng 12/2021, do cần vốn làm ăn nên chị N1 có hỏi mượn thêm tiền của bà B nhưng do còn chị N1 còn nợ tiền (các khoản vay trước) chưa trả và số tiền vay nhiều nên bà B yêu cầu mẹ của chị N1 là bà Lê Thị Kim A viết giấy vay tiền thì bà B mới đồng ý cho vay nên vào các ngày 25/12/2021, ngày 23/01/2022 và ngày 23/02/2022 bà Lê Thị Kim A đã viết 03 giấy mượn tiền nêu trên và bà B giao tiền mặt tại nhà bà B cho chị N1 có sự chứng kiến của bà Kim A. Sau đó, thì việc giao dịch qua lại, trả lãi suất tiền vay đều do chị N1 thực hiện. Theo các tài liệu chị N1 cung cấp cho Tòa án tại Vi bằng số 20/2024/VBTPLĐL ngày 25/05/2024 thể hiện một số nội dung tin nhắn trao đổi giữa bà Nguyễn Thị B và chị Phạm Thị Kim N1 vào 23/02/2022, với nội dung ***“Em ơi số tiền nhiều Em noi ma ký sổ chỉ Mọi đưa nha Có gì nt cho chị birch nha”*** (được hiểu Em ơi số tiền nhiều Em nói má ký sổ chị mới đưa nha Có gì nhắn tin chị biết nha” là phù hợp với lời khai của bà A, chị N1 về việc thanh toán lãi. Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị B tại phiên tòa phúc thẩm cùng với các chứng từ giao dịch chuyển tiền thể hiện quá trình trả tiền lãi đối với số tiền bà Kim A mượn là do chị Kim N1 thực hiện.

Từ các phân tích trên có đủ căn cứ cho rằng việc bà Lê Thị Kim A ký tên dưới nội dung của 03 giấy mượn tiền đề ngày 25/12/2021, ngày 23/01/2022 và ngày 23/02/2022 của bà Nguyễn Thị B thực chất là hợp đồng bảo lãnh cho chị Phạm Thị Kim N1 vay tiền của bà Nguyễn Thị B. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào giấy mượn tiền để xác định đây là quan hệ vay tài sản giữa bà Lê Thị Kim A với bà Nguyễn Thị B là chưa phù hợp với thực tế khách quan của vụ án.

[2.3] Về nghĩa vụ trả tiền: Bà Nguyễn Thị B yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Lê Thị Kim A phải chịu trách nhiệm hoàn trả cho bà số tiền còn nợ là 470.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Xét thấy, mặc dù trong giấy mượn tiền là do bà Lê Thị Kim A ký nhưng thực chất là cam kết bảo lãnh cho chị Phạm Thị Kim N1 mượn tiền [như phân tích tại mục 2.2], do đó chị Phạm Thị Kim N1 có trách nhiệm trả tiền, trong trường hợp chị N1 không trả được thì vợ chồng bà Lê Thị Kim A và ông Phạm Văn H có trách nhiệm trả thay. Vì vậy, Tòa án sơ

thẩm buộc cả ông **Phạm Văn H** và bà **Lê Thị Kim A** cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho bà **Nguyễn Thị B** là không phù theo quy định của pháp luật.

[2.4] Quá trình trả tiền: Căn cứ vào giấy trả nợ cho chị **Phạm Thị Kim N1** cung cấp thể hiện : “Ngày 22/9/2022 chị **B** có nhận tiền bé ba trả 5000.000000 (Năm trăm triệu đồng) ”.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà **Nguyễn Thị B** và chị **Phạm Thị Kim N1** đều thừa nhận sau khi chị **N1** trả số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 22/9/2022 theo nội dung xác nhận trong giấy nêu trên thì các bên chưa đối chiếu nợ với nhau. Do đó, chưa xác định được khoản tiền 500.000.000 đồng bà **B** nhận từ chị **N1** là thanh toán cho khoản nợ nào. Để bảo đảm giải quyết vụ án một cách toàn diện và đảm bảo quyền lợi của các bên. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc vay tiền giữa bà **Nguyễn Thị B** và bà **Phạm Thị Kim N1** đến thời điểm trả tiền ngày 22/9/2022. Theo nội dung các tài liệu chị **N1** cung cấp thể hiện ngày 11/12/2021 chị **N1** đã chốt nợ ghi trong sổ của bà **B** còn nợ số tiền 110.000.000 đồng (*Bút lục số 23 thể hiện Ngày 11 tháng 12/2021 Em bé còn nợ lại 110.000.000 (Một trăm mười triệu) ký tên Phạm Thị Kim N1*), đến ngày 05/02/2022 AL mượn thêm 60.000.000 đồng; tổng số tiền bà **Phạm Thị Kim N1** mượn bà **B** đến thời điểm 22/9/2022 là 170.000.000 đồng. Ngoài các tài liệu nêu trên bà **B** không có tài liệu nào khác thể hiện các khoản vay của chị **N1**. Do đó, có căn cứ để xác định số tiền chị **N1** còn nợ bà **B** tính đến thời điểm ngày 22/9/2022 là 170.000.000 đồng cộng với số tiền 470.000.000 đồng do bà **Kim A** đứng bảo lãnh vay cho chị **Phạm Thị Kim N1**. Tổng cộng số tiền chị **N1** nợ của bà **B** là 640.000.000 đồng. Đến ngày 22/9/2022 chị **Phạm Thị Kim N1** đã trả được 500.000.000 đồng; số tiền còn lại bà **N1** phải tiếp tục thanh toán cho bà **B** là 140.000.000 đồng. Ngoài ra, do bà **Lê Thị Kim A** ký vào các giấy vay để bảo lãnh cho các khoản vay của chị **Phạm Thị Kim N1**, vì vậy để đảm bảo quyền lợi cho bà **B**, trách nhiệm của bà **A**, ông **H** thì cần xác định trách nhiệm bảo lãnh của ông **H**, bà **A** đối với số tiền nợ còn lại là 140.000.000 đồng.

Ngoài ra, nếu sau này bà **Nguyễn Thị B** cung cấp được các tài liệu chứng cứ khác chứng minh việc sau ngày chốt công nợ ngày 11/12/2021 chị **Phạm Thị Kim N1** còn nợ khoản tiền khác thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[3] Từ phân tích trên, nhận thấy cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị B** về việc buộc bà **Lê Thị Kim A**, ông **Phạm Văn H** phải trả cho bà **B** số tiền vay gốc là 470.000.000 đồng là chưa đánh giá đầy đủ các chứng cứ và không phù hợp với thực tế khách quan của vụ án. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Lê Thị Kim A** và **Phạm Văn H**. Sửa Bản án

dân sự sơ thẩm số: 98/2023/DSST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh theo hướng đã phân tích ở trên.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần được chấp nhận.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà **Lê Thị Kim A** và ông **Phạm Văn H** được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Về lãi suất do chậm thi hành: Các bên đều xác định tranh chấp hợp đồng vay không xác định thời hạn và có lãi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu tính lãi. Do đó, xác định lãi suất chậm thi hành án “*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015*”.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

2. Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; các Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 335; Điều 466; Điều 466; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Buộc chị Phạm Thị Kim N1 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền còn nợ là 140.000.000 (*Một trăm bốn mươi triệu*) đồng.

Trong trường hợp chị Phạm Thị Kim N1 không trả được hoặc không trả đủ số tiền trên cho bà Nguyễn Thị B thì bà Lê Thị Kim A và ông Phạm Văn H có trách nhiệm trả thay cho chị Phạm Thị Kim N1.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Buộc chị Phạm Thị Kim N1 phải nộp 7.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí sơ thẩm là 16.500.000 đồng (*tương đương $5\% \times 330.000.000$ đồng do không được chấp nhận*); được khấu trừ vào số tiền 11.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005296, ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Bà Nguyễn Thị B còn phải nộp 5.100.000 đồng án phí sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Lê Thị Kim A và ông Phạm Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị Kim A số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005611 ngày 04/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh; Hoàn trả cho ông Phạm Văn H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005612 ngày 04/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 10/7/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh Hòa

